

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● LÊ VŨ HÀ - ĐỖ VĂN LỘC

TÓM TẮT:

Bài báo nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố nội tại ngân hàng và yếu tố vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu ngân hàng được thu thập từ báo cáo tài chính của 23 NHTM Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021 và dữ liệu vĩ mô được thu thập từ Thomson Reuter, World Bank và Tổng cục Thống kê. Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng POOL, FEM, REM và FGLS được sử dụng để phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình. Với phương pháp FGLS, kết quả cho thấy, 3/8 biến độc lập có tác động đến tăng trưởng tín dụng tại NHTM Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng trưởng tín dụng hợp lý của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: dữ liệu bảng, ngân hàng, tăng trưởng, tín dụng, ngân hàng thương mại.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển kinh tế của các nước, hệ thống ngân hàng luôn đóng vai trò trung gian tài chính, có nhiệm vụ luân chuyển vốn từ thành phần tiết kiệm đến những người có nhu cầu về vốn, từ đó đảm bảo cho nền kinh tế vận hành trơn tru, giữ ổn định tăng trưởng của nền kinh tế. Đối với một nền kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào hệ thống ngân hàng như Việt Nam thì vai trò trung gian tài chính của hệ thống ngân hàng càng trở nên quan trọng hơn. Trên thực tế, số lượng NHTM trong nước tăng lên nhanh chóng dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, các NHTM trong nước cũng đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các ngân hàng nước ngoài với quy mô vốn lớn và bề dày kinh nghiệm hoạt động. Vì vậy, các NHTM trong nước đã không ngừng đổi mới, tăng cường nguồn lực để nâng cao năng lực và sức cạnh tranh.

Trong quá trình chuyển đổi, các NHTM trong nước đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, thể hiện qua một số chỉ tiêu hoạt động của ngân hàng. Một trong những chỉ tiêu thể hiện sự cải thiện hiệu quả hoạt động của các NHTM là tốc độ tăng trưởng tín dụng của từng ngân hàng tiếp tục tăng. Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến đời sống nhân dân và hoạt động sản xuất - kinh doanh trên nhiều ngành, lĩnh vực, kinh tế trong nước tiếp tục khó khăn chưa từng có, ngành ngân hàng đang tích cực triển khai một số giải pháp về tiền, tín dụng, lãi suất, thanh toán,..., cũng như các chính sách cơ cấu thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ. Kết quả là đến ngày 31/12/2021, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 13,53% so với cuối năm 2020 (Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu tăng trưởng của các ngân hàng, hệ thống ngân hàng vẫn

còn nhiều tồn tại như tỷ lệ nợ xấu cao, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu chưa thực sự ổn định,... Ngoài ra, kinh tế vĩ mô hiện nay còn nhiều biến động, ngày càng khó dự báo, trong đó hệ thống NHTM chịu tác động mạnh. Với những thách thức này, vấn đề mà các NHTM phải đối mặt là duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng ngân hàng bền vững, đồng thời hạn chế rủi ro.

Tăng trưởng tín dụng là vấn đề mà các NHTM rất quan tâm bởi tăng trưởng tín dụng một cách hợp lý, chất lượng sẽ tạo ra nguồn thu nhập ổn định và an toàn cho ngân hàng. Vì vậy, việc đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến tăng trưởng tín dụng bao gồm yếu tố vĩ mô và yếu tố nội tại đến việc tăng trưởng tín dụng ngân hàng là cần thiết, giúp các NHTM xây dựng một mức tăng trưởng phù hợp, có tác động hiệu quả đến nền kinh tế cũng như lợi nhuận của bản thân các ngân hàng.

Có nhiều nghiên cứu về tăng trưởng tín dụng trong và ngoài nước. Một số nghiên cứu nước ngoài Imran và Nishatm (2013), Sharma và Gounder (2012), Olokoyo (2011) và Guo và Stepanyan (2011) và một số nghiên cứu tại Việt Nam như Nguyễn Văn Thuận (2021), Phan Thị Hoàng Yến và Trần Hải Yến (2020), Nguyễn Hoàng Diệu Hiền và Đặng Văn Dân (2020), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Lê Tấn Phước (2016). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều yếu tố chưa được đề cập đến như lạm phát, lãi suất,... Đây là vấn đề của các nghiên cứu trước mà nghiên cứu này tập trung khai thác.

2. Cơ sở lý thuyết

Tín dụng ngân hàng là một giao dịch giữa hai chủ thể, trong đó bên cấp tín dụng (ngân hàng/ tổ chức tín dụng khác) chuyển giao một tài sản cho bên nhận tín dụng (doanh nghiệp, cá nhân hoặc các chủ thể khác) sử dụng theo nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (Bùi Diệu Anh và Hồ Diệu, 2009).

Tăng trưởng tín dụng là một sự gia tăng trong giá trị dư nợ cho vay trong khu vực tư nhân (bao gồm cả đối tượng là các cá nhân và các tổ chức). Một khi quy mô tín dụng gia tăng, khách hàng có thể vay mượn được nhiều hơn để sử dụng cho các mục đích chi tiêu, đầu tư và kinh doanh. (Lane P.R., McQuade P, 2014).

Theo Nguyễn Văn Tiến (2013), tăng trưởng tín dụng là việc các NHTM sử dụng chính sách nhằm tăng nguồn vốn huy động, đáp ứng cho việc cấp tín dụng, chiết khấu, đầu tư vào những đối tượng là các

tổ chức kinh tế, cá nhân,... có nhu cầu vay vốn, từng bước nâng cao lợi nhuận, thị phần và thương hiệu trên thị trường.

Dựa trên lý thuyết về cung cầu tín dụng, lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information Theory), lý thuyết “Too big to fail” - Quá lớn để sụp đổ và các biến liên quan nhằm xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng tăng trưởng tín dụng của các NHTM tại Việt Nam.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu trước đây của các tác giả Abedifar và cộng sự (2013); Imran và Nishatm (2013), Sharma và Gounder (2012), Olokoyo (2011) và Guo và Stepanyan (2011), Nguyễn Văn Thuận (2021), Phan Thị Hoàng Yến và Trần Hải Yến (2020), Nguyễn Hoàng Diệu Hiền và Đặng Văn Dân (2020), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Lê Tấn Phước (2016) về các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Một tập hợp các yếu tố và biến số đã được lựa chọn để xây dựng một mô hình chuẩn, theo đó có thể kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Các biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm 2 loại: biến nội bộ liên quan đến ngân hàng và biến kinh tế vĩ mô. Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$\begin{aligned} LGR_{it} = & \beta_0 + \beta_1 DEP_{it} + \beta_2 NPL_{it} \\ & + \beta_3 CAP_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 SIZE_{it} \\ & + \beta_6 INR_t + \beta_7 GDP_t + \beta_8 INF_t + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Với β_0 : là hệ số chặn; β_j ($j = 1, 8$) là các hệ số hồi quy; ε_{it} là sai số; DEP_{it} , là Tỷ lệ huy động tại ngân hàng i năm t ; NPL_{it} , là Tỷ lệ nợ xấu tại ngân hàng i năm t ; CAP_{it} , là Tỷ lệ vốn tại ngân hàng i năm t ; LIQ_{it} , là Tỷ lệ thanh khoản tại ngân hàng i năm t ; $SIZE_{it}$: là Quy mô ngân hàng tại ngân hàng i năm t ; INR_t là Lãi suất năm t ; GDP_t là Tăng trưởng GDP năm t ; INF_t là Tỷ lệ lạm phát năm t và Biến độc lập là Tăng trưởng tín dụng được đại diện bằng LGR_{it} . (Bảng 1)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng (POOL, REM và FEM) để phân tích liên tục dữ liệu 5 năm (2016-2021) của 23 NHTM Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện theo 4 bước bằng phần mềm Stata 14.0, với tổng số 138 quan sát (5 năm x 23 NHTM): (i) Thống kê mô tả; (ii) Hồi quy

Bảng 1. Thang đo và giả thuyết và nghiên cứu

Tên biến	Viết tắt	Cách tính	Giả thuyết	Kỳ vọng	Bảng chứng thực nghiệm
Biến phụ thuộc					
Tăng trưởng tín dụng	LGR	Tổng dư nợ tín dụng kỳ này - Tổng dư nợ tín dụng kỳ trước Tổng dư nợ tín dụng kỳ trước			Abedifar và cộng sự (2013); Phạm Xuân Quỳnh (2017)
Biến độc lập					
<i>Yếu tố nội tại ngân hàng</i>					
Tỷ lệ huy động	DEP	Tổng huy động Tổng tài sản	H1	+	Imran và Nishatm (2013); Lê Tấn Phước (2016)
Tỷ lệ nợ xấu	NPL	Nợ xấu Tổng dư nợ tín dụng	H2	-	Guo và Stepanyan (2011); Phạm Xuân Quỳnh (2017)
Tỷ lệ vốn	CAP	Vốn chủ sở hữu Tổng tài sản	H3	-	Olokoyo (2011); Nguyễn Hoàng Diệu Hiền và Đặng Văn Dân (2020)
Tỷ lệ thanh khoản	LIQ	Tài sản thanh khoản Tổng tài sản	H4	-	Olokoyo (2011); Phạm Xuân Quỳnh (2017)
Quy mô ngân hàng	SIZE	Logarith Tổng tài sản	H5	+	Chernykh và Theodossiou (2011); Nguyễn Văn Thuận (2021)
<i>Yếu tố vĩ mô</i>					
Lãi suất	INR	Lãi suất danh nghĩa hàng năm	H6	-	Castro (2013); Lê Tấn Phước (2016)
Tăng trưởng GDP	GDP	Tăng trưởng GDP hàng năm	H7	+	Imran và Nishatm (2013); Phan Thị Hoàng Yến và Trần Hải Yến (2020)
Tỷ lệ lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	H8	-	Sharma và Gounder (2012); Phan Thị Hoàng Yến và Trần Hải Yến (2020)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2022

dữ liệu sử dụng các mô hình POOL, REM và FEM; (iii) Kiểm tra tính phù hợp của các mô hình nghiên cứu; (iv) Kiểm tra và khắc phục các bất thường của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu (Bảng 2)

Bảng 2, tóm tắt số liệu thống kê về giá trị trung bình, nhỏ nhất, lớn nhất và độ lệch chuẩn của các biến được sử dụng để ước tính các yếu tố ảnh hưởng

đến tăng trưởng tín dụng của 23 NHTM Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021.

Theo ma trận tương quan trong Bảng 3, giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan cặp giữa các biến thấp hơn 0,6 (hệ số tương quan cao nhất là của 2 biến INF và INR, với hệ số tương quan là 0,4631). Gujarati, Porter và Gunasekar (2012) đã đề xuất tóm tắt vấn đề đa cộng tuyến bằng cách kiểm tra

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả

Chỉ tiêu	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
DEP	138	0,6987681	0,0929049	0,48	0,89
NPL	138	0,269978	0,0890113	0,003	1,03
CAP	138	0,0788841	0,0308095	0,026	0,191
LIQ	138	0,0575972	0,0075	0,0075	0,2823
SIZE	138	32,11867	4,87967	0,312	34,96
INR	138	0,03375	0,0114397	0,0193	0,0481
GDP	138	0,0611833	0,0146783	0,0291	0,0708
INF	138	0,0273	0,0100068	0,0063	0,0354
LGR	138	0,1943696	0,110569	-0,11	0,65

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả, 2022

Bảng 3. Ma trận tương quan và hệ số VIF

	LGR	DEP	NPL	CAP	LIQ	SIZE	INR	GDP	INF	VIF
LGR	1,0000									
DEP	-0,3587	1,0000								1,16
NPL	0,1002	-0,0031	1,0000							1,05
CAP	-0,2278	-0,1526	-0,0099	1,0000						1,07
LIQ	-0,0645	-0,3415	-0,0968	0,1482	1,0000					1,23
SIZE	-0,0038	0,0488	0,0083	-0,1303	-0,1778	1,0000				1,13
INR	-0,3414	-0,1016	-0,0801	0,0013	0,1734	0,0802	1,0000			1,31
GDP	0,1648	-0,0276	0,0147	-0,0312	-0,0586	-0,0942	-0,1810	1,0000		1,06
INF	-0,2261	-0,1088	-0,1978	-0,1116	0,1414	0,2339	0,4631	-0,1604	1,0000	1,44

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả, 2022

giá trị hệ số nhân tố phóng đại phương sai (VIF). Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến là nhỏ, và các thành phần nhân tố trong mô hình rất nhỏ đối với hệ số VIF ($VIF < 5$), chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy 3 mô hình POOL, FEM và REM đều có thống kê F, và giá trị Prob của Wald là $< 5\%$ nên đều được đánh giá là phù hợp.

Chọn OLS hoặc FEM: Kết quả kiểm định Wald (Bảng 4) cho biết giá trị Prob $> F = 0,000 (< 5\%)$, $F(8, 107) = 5,13$ được chứng minh ở mức ý nghĩa 5% , điều này chứng tỏ có sự khác biệt cụ thể giữa các NHTM trong mô hình. Chọn mô hình FEM.

Lựa chọn FEM hoặc REM: Kết quả kiểm định

của Hausman cho thấy, Prob $> \chi^2 = 0,2933 (> 5\%)$ và $\chi^2(8) = 9,6$, khẳng định mô hình REM phù hợp với dữ liệu nghiên cứu hơn so với mô hình FEM. Do đó, mô hình REM sẽ được sử dụng cho phân tích tiếp theo.

Có thể thấy, từ kết quả kiểm định trong Bảng 5 giá trị χ^2 của Prob $> \chi^2$ nhỏ hơn 1% , trong khi Pr $< 1\%$ của kiểm định Wooldridge cho thấy, mô hình REM có phương sai thay đổi và tự tương quan. Điều này sẽ hạn chế tính hợp lệ của mô hình REM. Theo Beck và Katz (1995), để khắc phục hiện tượng phương sai và hiện tượng tự tương quan, các phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) là phù hợp để kết quả ước

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng tín dụng - LGR	Mô hình hồi quy					
	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa p> z	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa p> z	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa p> z
DEP	-0,5770325	0,000	-0,1581974	0,300	-0,5079485	0,000
NPL	0,0385636	0,659	0,0387008	0,667	0,0315851	0,712
CAP	-1,067821	0,000	-1,286825	0,028	-1,11961	0,000
LIQ	-,1968679	0,180	0,0738668	0,759	-0,1084727	0,515
SIZE	0,000625	0,705	0,0025795	0,143	0,0014903	0,357
INR	-2,803142	0,000	-2,689605	0,000	-2,796558	0,000
GDP	0,4601401	0,387	0,6345166	0,200	0,5042203	0,305
INF	-1,698701	0,064	-1,853404	0,044	-1,822734	0,033
Hằng số	0,7978518	0,000	0,4439008	0,017	0,7156067	0,000
R ² hiệu chỉnh	0,3576		0,2774		0,2558	
F-statistic/Wald.Chi2	10,53		5,13		65,58	
P-value	0,0000		0,0000		0,0000	
Lựa chọn mô hình Kiểm định ảnh hưởng cố định (Wald test) F(8,107)			5,13			
Kiểm định Hausman (Hausman test) (chi2(8)) Prob>chi2					9,6 0,2933	

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả, 2022

Bảng 5. Kiểm tra hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi

Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi Modified Wald test (chibar2(01))	Chibar 24,96	Prob > chibar2 0,0130
Kiểm định hiện tượng tự tương quan Wooldridge test	Wooldridge 14,963	Pr 0,0008

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả, 2022

lượng không sai lệch (Hoechle, 2007). Kết quả ước lượng của mô hình REM điều chỉnh theo phương pháp FGLS (Bảng 6), các biến DEP; NPL; CAP; LIQ; SIZE; INR; GDP; INF có tác động tới tăng trưởng tín dụng (LGR).

Theo kết quả hồi quy của mô hình REM được

điều chỉnh bằng phương pháp FGLS, H2, H4, H5, H7, H8 không đạt được ý nghĩa thống kê theo yêu cầu và do đó không được chấp nhận (Bảng 6). Tức là các biến NPL, LIQ, SIZE, GDP, INF không ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng (LGR).

Giả thuyết H₁, H₃, H₆ được chấp nhận (Bảng 6).

Bảng 6. Kết quả hồi quy hiệu chỉnh bằng FGLS

Biến phụ thuộc:	Mô hình hồi quy			
Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê z	Mức ý nghĩa p> z
DEP	0,4135065	0,0821597	5,03	0,000
NPL	0,0332517	0,0834008	0,40	0,690
CAP	-0,9691566	0,2084397	-4,65	0,000
LIQ	-0,2068361	0,1146956	-1,80	0,071
SIZE	0,0003232	0,0013701	0,24	0,814
INR	-2,429096	0,4962451	-4,89	0,000
GDP	0,3542099	0,3184234	1,11	0,266
INF	-0,8999235	0,5438662	-1,65	0,098
Hằng số	0,6525818	0,0902414	7,23	0,000
Độ phù hợp mô hình Wald chi2(8) Prob > chi2	79,56 0,0000			

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả, 2022

Nghĩa là, các biến LGR, CAP và INR có ảnh hưởng đến LGR. Trong số đó, biến DEP có tác động cùng chiều như LGR; CAP và INR có tác động ngược lại với LGR

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Với kỳ vọng đo lường mức độ tác động của các yếu tố nội tại và yếu tố vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2021, tác giả đưa ra một số khuyến nghị đối với tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam từ kết quả nghiên cứu.

Thứ nhất, theo đặc thù của từng ngân hàng, nghiên cứu, so sánh và xây dựng chính sách khách hàng và thị trường hợp lý. Vì vậy, các ngân hàng cần phân loại khách hàng thường xuyên và khách hàng tiềm năng để xây dựng chính sách riêng và chế độ chăm sóc phù hợp cho từng gói sản phẩm khác nhau. Mặt khác, cần phân định diện tích cụ thể của từng phòng giao dịch để thuận tiện cho việc phục vụ khách hàng. Đặc biệt, việc khảo sát thường xuyên các cá nhân và công ty có mối quan hệ trực tiếp sẽ giúp NHTM đánh giá được nhu cầu hiện tại và tương lai của khách hàng, các vấn đề về cung cấp dịch vụ... Từ đó, lập kế hoạch cải tiến và dự báo những thay đổi của dòng tiền.

Ngoài ra, trong hoạt động ngân hàng, công cụ

lãi suất đã được ghi nhận là một yếu tố góp phần tạo ra nguồn vốn cho ngân hàng thông qua huy động từ nền kinh tế. Tuy mức lãi suất ngân hàng đưa ra trong từng thời kỳ khác nhau nhưng vẫn phải đảm bảo yếu tố hấp dẫn để thu hút khách hàng, giữ chân khách hàng truyền thống và tìm kiếm khách hàng mới.

Thứ hai, lãi suất tiền vay là một trong những công cụ của chính sách tiền tệ nên việc theo đuổi chính sách lãi suất phải nằm trong phạm vi mục tiêu của chính sách tiền tệ, đồng thời là quá trình hoàn thiện cơ chế điều hành. Cốt lõi của chính sách tiền tệ là ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Đây là nguyên tắc cơ bản của chính sách lãi suất trong từng thời kỳ. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vừa lắng xuống, các ngân hàng cần tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, mặt khác tích cực xây dựng các chương trình cho vay với lãi suất hợp lý, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, các tổ chức tín dụng cần cân đối phát triển nguồn vốn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt hợp pháp của khách hàng, danh mục sản phẩm cho vay, hạn chế tín dụng đen; xem xét gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ khi khách hàng gặp khó khăn, không trả được nợ đúng hạn có lý do chính đáng để khách hàng thực

hiện, không phải dựa vào cho vay nặng lãi để làm cho các ngân hàng đảo hạn. Từ đó, giúp doanh nghiệp và người dân hoạt động trở lại nhanh chóng hơn sau các đợt kiểm dịch kéo dài để phòng chống dịch bệnh.

Thứ ba, trong hoạt động ngân hàng luôn tồn tại mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro, đặc biệt là trong hoạt động cho vay. Theo kết quả của nghiên cứu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản có tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Điều này cho thấy, khi các ngân hàng duy trì tỷ lệ vốn trên tài sản cao hơn, họ sẽ có thể quản lý tài sản của mình hiệu quả hơn và do đó có thể giảm thiểu tổn thất tín dụng; điều này làm giảm khối lượng tín dụng và tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Làm tốt điều này cần chú ý đến các bước

trong quy trình xét duyệt tín dụng để tránh bị nợ xấu, nhất là đối với các khoản vay có giá trị lớn, thời hạn vay dài. Mặt khác, các ngân hàng cần tiếp tục thiết lập và hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm các rủi ro tiềm ẩn, để khách hàng đưa ra các giải pháp kịp thời ngăn ngừa vỡ nợ, nợ khó đòi.

Bên cạnh đó, để khách hàng vay vốn được thuận lợi, các ngân hàng cần hoàn thiện hệ thống hạ tầng thông tin để khách hàng có thể làm thủ tục vay trực tuyến và duyệt vay trực tuyến. Thông qua ứng dụng trên điện thoại di động hoặc thiết bị có kết nối internet, đảm bảo thời gian, không gian giao dịch, toàn bộ quy trình và quản lý chặt chẽ thông tin khoản vay, đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách hiệu quả và kịp thời nhất, đặc biệt trong thời kỳ hậu đại dịch ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abedifar, P., Molyneux, P., Tarazi, A. (2013). Risk in Islamic banking. *Review of Finance*, 17(6), 2035-2096.
2. Bùi Diệu Anh, Hồ Diệu và Lê Thị Hiệp Thương (2009). *Nghiệp vụ tín dụng ngân hàng*. NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Castro, V. (2013). Macroeconomic determinants of the credit risk in the banking system: The case of the GIPSI. *Economic models*, 31, 672-683.
4. Chernykh, L., Theodossiou, A. (2011). Determinants of Bank Long-term Lending Behavior: Evidence from Russia. *Multinational Finance Journal*, 15(3/4), 193-216.
5. Đinh Xuân Hạng, Nguyễn Văn Lộc (2012). *Giáo trình Quản trị Tín dụng ngân hàng thương mại*. NXB Tài chính, Hà Nội.
6. Gujarati, D. N., Porter, D. C., Gunasekar, S. (2012). *Basic econometrics*. New York, NY: Tata McGraw-Hill Education.
7. Guo, K., Stepanyan, V. (2011). *Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economies*. International Monetary Fund Working Paper, European Department, No. WP/11/51.
8. Hoang Dieu Hien NGUYEN, Van Dan DANG (2020). Bank-Specific Determinants of Loan Growth in Vietnam: Evidence from the CAMELS Approach. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(9), 179-189
9. Hoechle, D. (2007). Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence. *Stata Journal*, 7(3), 281-312.
10. Imran, K., Nishat, M. (2013). Determinants of Bank Credit in Pakistan: A Supply Side Approach. *Economic Modeling*, 35(C), 384-390. <http://dx.doi.org/10.1016/j.econmod.2013.07.022>.
11. Lê Tấn Phước (2016). Một số yếu tố tác động đến thanh toán tín dụng NHTM Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, tháng 12/2016, 33-35.
12. Lane, PR and McQuade, P (2014). Domestic credit growth and International capital flows. *Scandinavian Journal of Economics*. 116 (January), 218-252.
13. Nguyễn Văn Tiến (2013). *Giáo trình Quản trị NHTM*. Hà Nội: NXB Lao động.
14. Nguyễn Văn Thuận (2021). Yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, số kỳ 2 tháng 11/2021.

15. Olokoyo, F. (2011). Determinants of Commercial Banks Lending Behavior in Nigeria. *International Journal of Financial Research*, 2(2), 61-72. <http://dx.doi.org/10.5430/ijfr.v2n2p61>.
16. Phạm Xuân Quỳnh (2017). Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2014. *Tạp chí Khoa học*, số 28 (10-2017).
17. Phan Thị Hoàng Yến, Trần Hải Yến (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2019. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 13/2020.
18. Sharma, P., Gounder, N. (2012). *Determinants of bank credit in small open economies: The case of six Pacific Island Countries*. Discussion Paper Finance, Griffith Business School, Griffith University, No. 2012-13. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2187772>.

Ngày nhận bài: 7/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 24/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/6/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. LÊ VŨ HÀ¹

2. ThS. ĐỖ VĂN LỘC²

¹ Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Lạc Hồng (LHU)

² Khoa Sau đại học, Trường Đại học Lạc Hồng (LHU)

FACTORS AFFECTING THE CREDIT GROWTH OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

● Master. **LE VU HA¹**

● Master. **DO VAN LOC²**

¹ Faculty of Finance and Accounting, Lac Hong University

² Faculty of Postgraduate Studies, Lac Hong University

ABSTRACT:

This study evaluates the impact of internal and macro factors on the credit growth of commercial banks in Vietnam. The study's data is collected from the financial statements of 23 Vietnamese commercial banks from 2016 to 2021 and macro data is collected from Thomson Reuters, World Bank and General Statistics Office of Vietnam. Regression methods for panel data including POOL, FEM, REM and FGLS are used for data analysis and model testing. With the FGLS method, the results show that 3 over 8 independent variables have an impact on the credit growth at Vietnamese commercial banks. Based on these results, some recommendations for the reasonable credit growth of Vietnamese commercial banks are made.

Keywords: panel data, bank, growth, credit, commercial bank.